ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13 /2018/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 23 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 và Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

Quy định giới hạn hành lang an toàn đối với các công trình khác trên hệ thống đường đô thị thực hiện theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành có liên quan, chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra quá trình thực hiện, chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức lập, thẩm định quy hoạch giao thông đô thị trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với những quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; đề nghị Bộ Xây dựng đóng góp ý kiến đối với những quy hoạch giao thông đô thị cần lấy ý kiến theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch giao thông đô thị và nội dung quy hoạch giao thông trong đồ án quy hoạch đô thị; kiểm tra việc xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị theo quy hoạch đô thị và quy hoạch giao thông đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh và các sở, ngành liên quan phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức thực hiện quản lý và bảo vệ phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với hệ thống đường đô thị trong phạm vi liên quan trách nhiệm của ngành theo quy định pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

a) Triển khai, thực hiện Quyết định này trên địa bàn phụ trách;

b) Phối hợp các sở, ngành liên quan trong việc lập quy hoạch của địa phương;

c) Thực hiện quản lý, cấp giấy phép xây dựng đảm bảo chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng được quy định và bảo trì hệ thống đường đô thị được giao trên địa bàn quản lý;

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với hệ thống đường đô thị; quản lý việc sử dụng hành lang an toàn và vỉa hè theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép phạm vi hành lang an toàn và vỉa hè đường đô thị theo quy định;

đ) Phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ, Thanh tra đường bộ, lực lượng Cảnh sát có chức năng xử lý theo thẩm quyền các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, các hành vi lấn, chiếm, sử dụng trái phép phạm vi hành lang an toàn và vỉa hè đường đô thị;

e) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ phạm vi hành lang an toàn và vỉa hè, chống lấn chiếm; thực hiện cưỡng chế dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa phạm vi chỉ giới đường đỏ;

g) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ phạm vi chỉ giới đường đỏ đường đô thị trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

a) Quản lý việc sử dụng phạm vi đất hành lang an toàn và vỉa hè theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn và vỉa hè của hệ thống đường đô thị trên địa bàn;

b) Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý công trình đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ bao gồm cả các công trình công cộng ngầm, nổi trong phạm vi hành lang an toàn và vỉa hè của đường đô thị.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 8 năm 2018 và bãi bỏ Quyết định số 1313/QĐUB ngày 02 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc duyệt bảng chỉ giới đường đỏ thành phố Mỹ Tho.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Website Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng nghiên cứu, Ban TCD;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Nguyên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH PHẠM VI CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ ĐỐI VỚI HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Toàn phạm vi chỉ giới đường đỏ (m)	Tim đường ra mỗi bên (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TOÀN TỈNH	**371 tuyến**		**265,581**			
I	**HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG**	**09 tuyến**		**7,960**			
1	Đường 30 tháng 4	Đường tỉnh 862	Đường huyện 04	1,630	25	12,5	
2	Trương Định	Đường tỉnh 862	Nguyễn Văn Côn	0,400	28	14	
3	Nguyễn Văn Côn	Đường tỉnh 862	Đường 30 tháng 4	1,340	20	10	
		Đường 30 tháng 4	Nguyễn Trãi	0,200	20	10	
4	Đường 16 tháng 2	Đường tỉnh 862	Đường huyện 02	0,900	25	12,5	
5	Võ Duy Linh	Đường tỉnh 862	Đường huyện 02	0,750	20	10	
6	Nguyễn Trãi	Công viên Tân Hòa	Thủ Khoa Huân	1,500	20	10	
7	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	0,700	20	10	
8	Đường Khu dân cư Khối vận (Đường N12)	Trương Định	Đường 30 tháng 4	0,340	12	6	
9	Đường Khu lương thực cũ (Đường N24)	Đường 16 tháng 2	Ranh đất dân	0,200	12	6	
II	**HUYỆN GÒ CÔNG TÂY**	**51 tuyến**		**39,380**			
1	Nguyễn Văn Côn (Đường tỉnh 872 đoạn qua nội ô thị trấn	Quốc lộ 50	Cầu Nguyễn Văn Côn	1,540	16	8	
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã ba Lò Vôi	0,910	11,4	5,7	

	Vĩnh Bình)	Ngã ba Lò Vôi	Cống Ba Lùn	0,365	22	11	
		Cống Ba Lùn	Ranh xã Vĩnh Hựu	0,215	43	21,5	
2	Nguyễn Hữu Trí	Quốc lộ 50	Cầu Nguyễn Hữu Trí	1,710	20	10	
3	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Côn	Đặng Khánh Tình	0,350	14	7	
4	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Hữu Trí (nối dài)	0,490	14	7	
5	Phan Thanh Giản	Nguyễn Trung Trực	Rạch Vàm Giồng	0,350	14	7	
6	Trương Định	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trung Trực	0,060	14	7	
7	Nguyễn Thái Học	Phan Bội Châu	Đặng Khánh Tình	0,240	14	7	
8	Phan Đình Phùng	Nguyễn Trung Trực	Phan Châu Trinh	0,100	14	7	
9	Phan Chu Trinh	Đặng Khánh Tình	Trần Quốc Toản	0,160	14	7	
10	Phan Bội Châu	Đặng Khánh Tình	Trần Quốc Toản	0,160	14	7	
11	Cô Giang	Đặng Khánh Tình	Trần Quốc Toản	0,160	14	7	
12	Đặng Khánh Tình	Phan Thanh Giản	Đường tránh phía Đông	0,840	14	7	
		Đường tránh phía Đông	Ranh xã Thạnh Trị	0,905	26,5	13,25	
13	Võ Tánh	Nguyễn Văn Côn	Ranh xã Thạnh Trị	1,200	14	7	
14	Phạm Đăng Hưng	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Hữu Trí	1,300	14	7	
15	Lý Thành Bô	Đặng Khánh Tình	Trần Quốc Toản	0,140	10	5	
16	Nguyễn Thìn	Ranh xã Thạnh Nhựt	Ranh xã Thạnh Trị	2,675	16	8	
17	Đằng Giao	Nguyễn Văn Côn	Trại Giam huyện Gò Công Tây	0,250	14	7	
18	Đặng Vương Tá	Nguyễn Hữu Trí	Ranh Thạnh Nhựt	1,050	16	8	
19	Nguyễn Thị Bảy	Nguyễn Hữu Trí	Đường tránh phía Đông	1,500	14	7	
20	Nguyễn Thị Bờ	Nguyễn Thìn	Đặng Vương Tá	0,800	16	8	
21	Đường Bờ Truyền	Ranh xã Thạnh Nhựt	Nguyễn Hữu Trí	1,340	16	8	
22	Đường Kênh Triền	Đường tránh phía Đông	Ranh xã Thạnh Trị	1,060	16	8	
23	Đường Sư Thiện Chiếu	Nguyễn Văn Côn	Ranh Vĩnh Hựu	0,450	16	8	
24	Đường Ba Lùn	Đường tỉnh 872	Ranh xã Long Vĩnh	0,715	16	8	
25	Đường Tám Lẹ	Đường tỉnh 872	Ranh xã Long Vĩnh	0,705	16	8	
26	Đường Bắc kênh An Thạnh Thủy	Ranh xã Thạnh Nhựt	Ranh xã Thạnh Trị	3,265	16	8	

27	Đường kênh Sáu Biếu	Đường huyện 15	Đường Ba Lùn	1,070	16	8	
28	Đường A	Quốc lộ 50	Đường bờ Truyền	0,205	13	6,5	
29	Đường B	Quốc lộ 50	Đường bờ Truyền	0,245	13	6,5	
30	Đường C	Quốc lộ 50	Đường bờ Truyền	0,290	13	6,5	
31	Đường D	Quốc lộ 50	Đường bờ Truyền	0,340	13	6,5	
32	Đường E	Đường số 1	Đường huyện 12B	1,355	16	8	
33	Đường E1	Đường huyện 15	Đường Đình	0,565	16	8	
34	Đường E3 (Đường Trường Đảng)	Đường huyện 15	Đường Sư Thiện Chiếu	1,430	16	8	
35	Đường F	Đường số 2	Đường huyện 12B	1,200	16	8	
36	Đường F1	Đường huyện 15	Đường tỉnh 872	0,540	16	8	
37	Đường G	Quốc lộ 50	Đường Kênh Triền	0,175	13	6,5	
38	Đường H	Quốc lộ 50	Đường Kênh Triền	0,160	13	6,5	
39	Đường I	Quốc lộ 50	Đường Kênh Triền	0,220	13	6,5	
40	Đường số 1	Nguyễn Hữu Trí	Nguyễn Văn Côn	0,350	16	8	
41	Đường số 2	Nguyễn Văn Côn	Đường tránh Phía Đông	0,490	16	8	
42	Đường số 3	Nguyễn Hữu Trí	Nguyễn Văn Côn	0,365	16	8	
43	Đường số 4	Nguyễn Hữu Trí	Đường tránh phía Đông	0,850	16	8	
44	Đường số 5	Nguyễn Hữu Trí	Đường tránh phía Đông	0,855	32	16	
45	Đường số 6	Nguyễn Hữu Trí	Đường tránh phía Đông	0,855	13	6,5	
46	Đường số 7	Nguyễn Hữu Trí	Đường tránh phía Đông	0,865	16	8	
47	Đường số 8	Nguyễn Trung Trực	Đường tránh phía Đông	0,390	20	10	
48	Đường số 9	Đường E3	Đường E1	0,150	16	8	
49	Đường số 10	Đường E3	Đường tỉnh 872	0,430	16	8	
50	Đường số 11	Đường tỉnh 872	Đường tránh Phía Đông	0,440	16	8	
51	Đường số 12	Đường Trường Đảng	Đường tránh Phía Đông	0,540	16	8	
II1	**HUYỆN CHỢ GẠO**	**23 tuyến**		**17,662**			
1	Nguyễn Hữu Quân (Quốc lộ 50 tuyến tránh)	Ngã 5 vòng xoay	Cầu Bình Phan	3,700	46	23	
2	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 50 cũ)	Ngã 5 vòng xoay	Cầu Chợ Gạo (dây văng)	1,650	22,5	11,25	

3	Đường 30 tháng 4 (Quốc lộ 50 cũ)	Cầu Chợ Gạo (dây văng)	Cầu Sắt Bình Phan	1,842	22,5	11,25	
4	Dương Khuy	Nguyễn Hữu Quân	Ranh Long Bình Điền	1,150	16	8	
5	Trần Văn Hiển	Nguyễn Hữu Quân	Dương Khuy (Đường huyện 24C)	0,800	16	8	
6	Nguyễn Đắc Thắng	Đường 30 tháng 4	Kênh Chợ Gạo	0,600	16	8	
7	Phan Tấn Nhã	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Văn Thường	0,500	16	8	
8	Nguyễn Minh Đạo	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Văn Thường	0,900	12	6	
9	Nguyễn Minh Giác	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Hữu Quân	0,500	16	8	
10	Nguyễn Văn Thường	Đường 30 tháng 4	Cầu Hòa An	0,550	16	8	
11	Dương Văn Khoa	Dương Khuy	Kênh Chợ Gạo	0,500	16	8	
12	Hồ Tấn Minh	Đường 30 tháng 4	Kênh Chợ Gạo	0,400	14	7	
13	Lê Thị Lệ Chi	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đắc Thắng	0,445	16	8	
14	Lê Thị Ngọc Tiến	Lê Thị Lệ Chi	Nguyễn Minh Giác	0,300	12	6	
15	Tô Văn Rớt	Trần Văn Ưng	Kênh Chợ Gạo	0,300	12	6	
16	Nghĩa Hưng	Trần Văn Ưng	Cuối khu dân cư	0,300	12	6	
17	Trương Thành Công	Trần Văn Ưng	Cuối khu dân cư	0,325	12	6	
18	Trần Văn Ưng	Đường 3 tháng 2	Dương Văn Khoa	0,400	20	10	
19	Nguyễn Thành Long	Trần Văn Ưng	Kênh Chợ Gạo	0,300	12	6	
20	Vương Đình Thống	Trần Văn Ưng	Kênh Chợ Gạo	0,300	12	6	
21	Võ Văn Lý	Đường 30 tháng 4	Phan Tấn Nhã	0,300	12	6	
22	Trần Ngọc Ký	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đắc Thắng	0,400	12	6	
23	Nguyễn Minh Giác (nối dài)	Nguyễn Hữu Quân	Nguyễn Hữu Quân	1,200	16	8	
IV	**HUYỆN CHÂU THÀNH**	**17 tuyến**		**5,210**			
1	Đường vào Huyện ủy	Quốc lộ 1	Trụ sở Huyện ủy	0,140	16	8	
2	Đường vào Chùa Linh Phong	Quốc lộ 1	Chùa Linh Phong	0,140	16	8	
3	Đường vào chợ Tân Hiệp	Quốc lộ 1	Nhà thờ Tân Hiệp	0,140	16	8	
4	Đường Nội thị	Chùa Linh Phong	Đường vào chợ Tân Hiệp	0,300	16	8	
5	Đường vào Sân bắn (Đại đội tăng, thiết giáp)	Quốc lộ 1	Ranh Thân Cửu Nghĩa	0,600	30	15	

6	Đường bên hông Trung tâm Văn Hóa	Quốc lộ 1	Đường huyện 32	0,210	8	4	
7	Đường nhà sách Thanh Tùng	Quốc lộ 1	Chợ Tân Hiệp	1,250	10	5	
8	Đường cầu Hộ Tài	Đường Nội thị	Cầu Hộ Tài	0,350	16	8	
9	Đường ấp Me	Quốc lộ 1 (cống Tân Hiệp)	Ranh Tân Lý Đông	0,300	6	3	
10	Đường Lộ Cũ	Chợ Tân Hiệp	Ranh Tân Lý Tây	0,320	10	5	
11	Đường Trại gia binh	Quốc lộ 1	Hàng rào Trung tâm Y tế huyện	0,300	6	3	
12	Đường Nhà thương Hồng Phước	Quốc lộ 1	Ranh Tân Lý Đông	0,400	10	5	
13	Đường liên tổ 10-11-12 ấp Rẫy	Quốc lộ 1	Đường huyện 32	0,250	6	3	
14	Đường Bưu điện	Quốc lộ 1	Chùa Linh Phong	0,150	10	5	
15	Đường Liên tổ 8-9-10 ấp Ga	Quốc lộ 1	Ranh xã Hòa Tịnh (Chợ Gạo)	0,070	10	5	
16	Đường vào Công an huyện	Đường Nội thị	Cổng Công an huyện	0,100	10	5	
17	Đường Liên tổ 2-3 ấp Cá	Đường nội thị	Đường đan ấp Cá	0,190	10	5	
V	**HUYỆN TÂN PHƯỚC**	**43 tuyến**		**18,505**			
1	Đường tỉnh 867 cũ	Giao đường gom dân sinh cầu Phật Đá	Mố phía nam cầu Phật Đá cũ (kênh Tháp Mười số 2)	0,120	20	10	
		Kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp)	Vòng xoay	0,060	20	10	
2	Đường dân sinh cầu Phật Đá	Dốc cầu Phật Đá phía Nam	Dốc cầu Phật Đá phía Bắc	0,300	7,0	3,5	
3	Đường Tám Nghi	Đường tỉnh 867	Kênh Cà Dăm	1,000	20	10	
4	Đường Đông Nguyễn Tấn Thành (kênh Xáng Long Định)	Kho lương thực	Ranh xã Phước Lập	1,000	20	10	Theo quy hoạch được duyệt
5	Đường Tây Kênh 5 khu 4	Đường tỉnh 865	Ranh xã Mỹ Phước	0,300	15	7,5	Theo quy hoạch được duyệt
6	Đường Đông kênh Lộ Mới	Đường tỉnh 865	Ranh xã Mỹ Phước	1,300	15	7,5	Theo quy hoạch được duyệt
7	Đường Cà Dăm	Kênh Tám Nghi	Đường Thanh Niên	1,700	20	10	Theo quy hoạch được duyệt
8	Đường Kênh 250	Đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (kênh Xáng Long Định)	Ranh xã Mỹ Phước	1,300	10	5	

9	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (kênh Tháp Mười số 2)	Kho Lương Thực	Ranh xã Phước Lập	1,000	15	7,5	
10	Đường E	Đường tỉnh 867	Đường vào Trung tâm văn hóa huyện	0,600	10	5	Theo quy hoạch được duyệt
		Đường vào Trung tâm văn hóa huyện	Đường số 15	0,600	20	10	Theo quy hoạch được duyệt
11	Đường số 15	Đường tỉnh 874	Đường M	0,800	20	10	
12	Đường H	Đường tỉnh 867	Đường số 15	0,600	20	10	Theo quy hoạch được duyệt
13	Đường tuyến dân cư A	Đường C	Đường 8 Nghi	1,000	10	5	
14	Đường tuyến dân cư B	Đường số 19	Đường 8 Nghi	0,400	20	Phải: 3 Trái: 17	Theo quy hoạch được duyệt
15	Đường vào Trung tâm văn hóa huyện	Đường tỉnh 874	Đường E	0,400	10	5	
		Đường E	Đường số 19	0,400	20	10	
16	Đường C	Đường vào Trung tâm văn hóa huyện	Đường số 3	0,085	10	5	
17	Đường D	Đường số 3	Đường số 15	0,174	10	5	
18	Đường F	Đường số 2	Đường số 7	0,167	10	5	
19	Đường G	Đường số 2	Đường số 7	0,167	10	5	
20	Đường I	Đường số 8	Đường số11	0,167	10	5	
21	Đường J	Đường số 8	Đường số 15	0,232	10	5	
22	Đường K	Đường số 8	Đường số11	0,170	10	5	
23	Đường M	Đường số 8	Đường số15	0,232	10	5	
24	Đường L	Đường số 8	Đường số10	0,084	10	5	
25	Đường số 3	Đường E	Đường C	0,127	10	5	
26	Đường số 5	Đường D	Đường tỉnh 874	0,086	10	5	
27	Đường số 6	Đường D	Đất hộ dân	0,093	10	5	
28	Đường số 7	Đường E	Đường H	0,163	10	5	
29	Đường số 8	Đường H	Đường M	0,250	10	5	
30	Đường số 10	Đường I	Đường M	0,184	10	5	
31	Đường số 11	Đường H	Đường J	0,184	10	5	

32	Đường số 16	Đường tỉnh 867	Đường vào Trung tâm văn hóa huyện	0,180	10	5	
33	Đường số 17	Đường tỉnh 867	Đường vào Trung tâm văn hóa huyện	0,180	10	5	
34	Đường số 18	Đường tỉnh 867	Đường vào Trung tâm văn hóa huyện	0,180	10	5	
35	Đường số 19	Đường tỉnh 867	Đường vào Trung tâm văn hóa huyện	0,180	10	5	
36	Đường số 20	Đường E	Đường số 19	0,300	10	5	
37	Đường số 2	Đường C	Đường H	0,350	10	5	
38	Đường Tây Chợ Mới	Đường huyện 49	Kênh Giữa khu 2	0,180	9	4,5	
39	Đường dãy A1	Đường tỉnh 867 cũ	Đường Thanh Niên	0,080	12,8	6,4	
		Đường Thanh Niên	Đường dãy A2	0,060	13,9	Phải: 7,5 Trái: 6,4	
		Đường dãy A2	Đường dãy B2	0,050	13,9	Phải: 7,5 Trái: 6,4	
40	Đường dãy A2	Đường dãy A1	Đường dãy C1	0,080	11,7	Phải: 5,7 Trái: 6,0	
		Đường dãy C1	Đường dãy C2	0,030	10,5	Phải: 5,3 Trái: 5,2	
41	Đường dãy B2	Đường tỉnh 874	Đường Tây chợ mới	0,180	15	7,5	
42	Đường dãy C1	Đường Thanh Niên	Đường dãy A2	0,900	7,4	Phải: 4,7 Trái: 2,7	
43	Đường dãy C2	Đường Thanh Niên	Đường dãy B2	0,130	10,5	Phải: 5,0 Trái: 5,5	
VI	**HUYỆN CÁI BÈ**	**25 tuyến**		**16,075**			
1	Nguyễn Chí Công	Đường Lộ Gòn	Trường Huỳnh Văn Sâm	0,278	29	14,5	
		Trường Huỳnh Văn Sâm	Cầu Cái Bè 1	1,502	16	8	
2	Trương Công Định	Cầu Cái Bè 1	Vàm Long Hải	1,004	12	6	
3	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Đường tỉnh 875 (Đèn Xanh đỏ)	Cầu số 2	1,140	16	8	

4	Đoàn Thị Nghiệp	Đường tỉnh 875 (Trường Huỳnh Văn Sâm)	Lê Quý Đôn	0,615	16	8	
5	Đốc Binh Kiều	Trưng Nữ Vương	Phạm Hồng Thái	1,049	12	6	
6	Hoàng Việt (Làng Nghề)	Cầu Cái Bè 1	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (Thiên Phước)	0,739	16	8	
7	Lê Quý Đôn	Khu 3 - Thị trấn	Khu 4 - Thị trấn	1,891	16	8	
8	Lê Thị Kim Chi	Lê Quý Đôn	Đường Song hành	0,696	16	8	
9	Lê Văn Duyệt	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	0,466	12	6	
10	Ngô Văn Nhạc	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	0,285	20	10	
11	Nguyễn Thái Học	Đường tỉnh 875	Trưng Nữ Vương	0,353	12	6	
12	Nguyễn Văn Bàng	Lê Quí Đôn	Võ Văn Giáo	0,167	12	6	
13	Nguyễn Văn Thâm	Đường tỉnh 875	Trường PTTH Cái Bè	0,164	12	6	
14	Nguyễn Văn Tốt	Võ Văn Giáo	Đoàn Văn Voi (Bánh rế)	0,619	12	6	
15	Phạm Ngũ Lão	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	0,237	12	6	
16	Phan Văn Ba	Lê Quí Đôn	Võ Văn Giáo	0,875	20	10	
17	Thiên Hộ Vương	Đường tỉnh 875	Trưng Nữ Vương	0,273	22	11	
18	Trưng Nữ Vương	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (Cầu Chùa)	Phạm Hồng Thái	1,666	12	6	
19	Võ Văn Giáo (Mộ Lãng Thượng)	Đường tỉnh 875 (Thế giới di động)	Phan Văn Ba	0,319	12	6	
20	Phạm Hồng Thái	Đường tỉnh 875	Trưng Nữ Vương	0,274	15	7,5	
21	Đường Xẻo Mây	Đường tỉnh 875	Ranh xã Hòa Khánh	0,973	12	6	
22	Nguyễn Văn Thâm (Cặp Công viên)	Đường tỉnh 875	Đốc Binh Kiều	0,145	12	6	
23	Đoàn Văn Voi (Bánh rế)	Đường tỉnh 875	Trường PTTH Cái Bè	0,165	12	6	
24	Cô Bắc	Đốc Binh Kiều	Lê Văn Duyệt	0,090	12	6	
25	Cô Giang	Đốc Binh Kiều	Lê Văn Duyệt	0,090	12	6	
VII	**THÀNH PHỐ MỸ THO**	**110 tuyến**		**96,086**			
1	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	0,350	14	7	
2	Võ Tánh (phía Nam)	Trưng Trắc	Nguyễn Huệ	0,160	18	9	

3	Võ Tánh (phía Bắc)	Trưng Trắc	Nguyễn Huệ	0,160	18	9	
4	Lê Thị Phỉ	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	0,830	22	11	
		Nguyễn Huệ	Trưng Trắc	0,600	10	5	
5	Trưng Trắc	Đường 30 tháng 4	Ngô Quyền	1,600	14		Từ tim đường hướng ra phía Tây là 7,0m
6	Lý Công Uẩn	Trưng Trắc	Lê Lợi	0,130	14	7	
7	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phỉ	0,370	14	7	
		Lê Thị Phỉ	Nguyễn Tri Phương	0,310	17	8,5	
8	Hùng Vương	Rạch Gầm	QL.50 tuyến tránh	2,770	40	20	
9	Trương Định	Đường 30 tháng 4	Lê Văn Duyệt	0,600	20	10	
10	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Tri Phương	1,170	20	10	
11	Lê Đại Hành	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Lê Lợi	0,660	20	10	
		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	0,090	19	9,5	
12	Thủ Khoa Huân	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trương Định	0,480	20	10	
		Trương Định	Trưng Trắc	0,300	22	11	
13	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trưng Trắc	Trương Định	0,240	12	6	
14	Rạch Gầm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trưng Trắc	0,700	20	10	
15	Thiên Hộ Dương	Trưng Trắc	Trương Định	0,250	15	7,5	
16	Đường 30 tháng 4	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Lê Lợi	0,600	27		Từ tim đường hướng ra phía Bắc là 13,7m
		Lê Lợi	Huyện Thoại	0,110	27		Từ tim đường hướng ra phía Bắc là 17,0m
		Huyện Thoại	Trưng Trắc	0,040	27		Từ tim đường hướng ra phía Bắc là 16,0m
17	Huyện Thoại	Đường 30 tháng 4	Rạch Gầm	0,200	15	7,5	
18	Lãnh Binh Cẩn	Rạch Gầm	Thủ Khoa Huân	0,150	12	6	
19	Ký Con	Nguyễn An Ninh	Trường Lý Tự Trọng	0,300	14	7	
20	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Văn Giác	Phan Thanh Giản	1,100	16	8	
21	Nguyễn Huỳnh Đức	Trần Nguyên Hãn	Học Lạc	0,200	22	11	
		Học Lạc	Sông Tiền	0,700	16	8	
22	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn An Ninh	Học Lạc	0,500	15	7,5	

23	Phan Thanh Giản	Nguyễn An Ninh	Hoàng Hoa Thám	0,750	13,5	6,75	Giữ tim đường hiện hữu
24	Đinh Bộ Lĩnh	Cần Quay	QL.50 tuyến tránh	1,890	20	10	
25	Thái Văn Đẩu	Nguyễn Huỳnh Đức	Trịnh Hoài Đức	0,320	11	5,5	
26	Cô Giang	Trịnh Hoài Đức	Phan Thanh Giản	0,800	16	8	
27	Phan Văn Trị	Trịnh Hoài Đức	Phan Thanh Giản	0,800	16	8	
28	Mỹ Chánh	Đinh Bộ Lĩnh	Cảng cá Mỹ Tho	0,200	13	6,5	
29	Xóm Dầu	Nguyễn Văn Giác	Nguyễn Trung Trực	0,500	14	7	
30	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Giác	Trần Nguyên Hãn	0,200	22	11	
31	Đốc Binh Kiều	Nguyễn An Ninh	Hoàng Hoa Thám	0,650	17	8,5	
32	Nguyễn Văn Giác	Cầu Nguyễn Trãi	Nguyễn Trung Trực	0,700	22	11	
33	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn An Ninh	Phan Thanh Giản	0,620	16	8	
34	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	0,770	16	8	
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	0,600	22	11	
35	Phan Bội Châu	Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	0,290	14	7	
36	Đường Khu phố 5 phường 4	Đống Đa	Tết Mậu Thân	0,100	8	4	
37	Tết Mậu Thân	Lê Thị Hồng Gấm	Ấp Bắc	1,100	17	8,5	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Ấp Bắc, khoảng lùi xây dựng 2,0m
38	Đường Yersin	Lê Thị Hồng Gấm	Ấp Bắc	1,100	15	7,5	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Ấp Bắc, khoảng lùi xây dựng 1,5m
39	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Bắc	Đường kè sông Tiền	1,050	24	12	
40	Trần Hưng Đạo	Ấp Bắc	Đường kè sông Tiền	1,400	20	10	
41	Đống Đa	Lý Thường Kiệt	Ấp Bắc	1,000	15	7,5	
		Ấp Bắc	Cầu Thạnh Trị	0,100	12	6	
42	Phạm Thanh	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập	1,400	16	8	
43	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	0,210	16	8	
44	Hoàng Việt	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	0,850	16	8	
45	Hồ Văn Nhánh	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập	0,900	16	8	
46	Lý Thường Kiệt	Ấp Bắc	Trần Hưng Đạo	1,300	22	11	
		Trần Hưng Đạo	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,000	20	10	

47	Ấp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Quân	3,000	24	12	
		Nguyễn Quân	Vòng xoay Trung Lương	0,450	28	14	
48	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập	1,350	16	8	
		Nguyễn Thị Thập	Đường tỉnh 870	2,300	22	11	
49	Lê Thị Hồng Gấm	Cầu Bình Đức	Hẻm liên KP1-8 P6	1,500	22	11	
		Hẻm liên KP1-8 P6	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,000	19	9,5	
50	Lê Văn Phẩm	Lý Thường Kiệt	Cách đường Lý Thường Kiệt 200 mét	0,200	22		- Từ tim đường hướng ra phía Bắc là 12,7m. - Từ tim đường hướng ra phía Nam là 9,3.
		Cách đường Lý Thường Kiệt 200 mét	Nguyễn Thị Thập	1,200	22	11	
51	Dương Khuy	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Thường Kiệt	0,500	20	10	
52	Phan Lương Trực	Lê Văn Phẩm	Kênh xáng cụt P6	0,550	20	10	
53	Hồ Bé	Phan Lương Trực	Ranh Cơ quan điều tra quân sự khu vực 9	0,800	16	8	
		Ranh Cơ quan điều tra quân sự khu vực 9	Vũ Mạnh	0,100	12	6	
54	Trần Văn Dược (phía Đông)	Lê Thị Hồng Gấm	Đường kè sông Tiền	0,200	13	6,5	Khoảng lùi xây dựng 2,0m
55	Trần Văn Dược (phía Tây)	Lê Thị Hồng Gấm	Đường kè sông Tiền	0,200	13	6,5	Khoảng lùi xây dựng 2,0m
56	Đường Kè sông Tiền P1,4,6	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Kênh Xáng Cụt P6	2,600	26	13	
57	Nguyễn Ngọc Ba	Lê Thị Hồng Gấm	Kênh Xáng Cụt P6	0.450	10	5	
58	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trực	1,000	20,5	10,25	
		Phan Lương Trực	Nguyễn Thị Thập	0,800	20	10	
59	Đường Vựa lá Thanh Tòng P6	Trần Hưng Đạo	Dương Khuy	0,200	20	10	
60	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	0,210	15	7,5	
61	Giồng Dứa	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	0,300	16	8	
62	Lê Văn Thạnh	Phan Hiến Đạo	Nguyễn Tri Phương	0,250	16	8	
63	Huỳnh Tịnh Của	Ngô Quyền	Trương Vĩnh Ký	0,400	18	9	
64	Nguyễn Tri Phương	Chợ Thạnh Trị (Công an P4 cũ)	Ngô Quyền	1,300	17	8,5	

		Ấp Bắc	Chợ Thạnh Trị (Công an P4 cũ)	0,100	14,5		Từ tim đường đến dãy nhà dân phía Tây là 8,0m
65	Trương Vĩnh Ký	Giồng Dứa	Nguyễn Tri Phương	0,350	16	8	
66	Phan Hiển Đạo	Lê Lợi	Trần Quốc Toản	0,550	16	8	
67	Ngô Quyền	Trưng Trắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	0,710	20	10	
68	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Nguyễn Trãi	0,800	22	11	
69	Diệp Minh Tuyền	Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	0,450	12	6	
70	Nguyễn Văn Nguyễn	Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	0,360	34	17	
71	Thái Sanh Hạnh	Trần Nguyên Hãn	Đinh Bộ Lĩnh	1,210	22	11	
72	Trương Thành Công	Thái Sanh Hạnh	Quốc lộ 50	0,590	12	6	
73	Trần Thị Thơm	Thái Sanh Hạnh	Quốc lộ 50	0,350	20		- Từ tim đường hướng ra phía Tây là 11,5m. - Từ tim đường hướng ra phía Đông là 8,5m.
		Quốc lộ 50	Cầu Bình Phong	0,950	20		Từ mép kênh sang phía đất liền là 20,0 mét
74	Nguyễn Quân	Ấp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	0,400	20	10	
75	Nguyễn Minh Đường	Lê Văn Nghề	Đường nội bộ số 6A	0,830	17	8,5	
76	Phan Văn Khỏe	Lê Văn Nghề	Đường nội bộ số 6B	0,830	13	6,5	
77	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập	Hồ Bé	0,880	10	5	
78	Đường 6AB	Nguyễn Minh Đường	Phan Văn Khỏe	0,250	20	10	
79	Đường 5AB	Nguyễn Minh Đường	Phan Văn Khỏe	0,250	17	8,5	
80	Đường 4AB	Nguyễn Minh Đường	Phan Văn Khỏe	0,250	17	8,5	
81	Lê Việt Thắng	Ấp Bắc (khu phố 7, P5)	Ấp Bắc (khu phố 6, P5)	1,450	12	6	
82	Trịnh Văn Quãng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 7-P6	0,250	10	5	
83	Đỗ Quang	Trần Ngọc Giải	Cuối tuyến	0,400	13	6,5	
84	Trần Văn Hiển	Nguyễn Thị Thập	Cầu Chùa	0,710	28	14	Theo quy hoạch được duyệt
		Cầu Chùa	Phạm Hùng	1,100	18	9	
85	Lê Văn Nghề	Cầu Thạnh Trị	Phan Văn Khỏe	1,00	15	7,5	Theo quy hoạch được duyệt
		Phan Văn Khỏe	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	0,500	17	8,5	Khoảng lùi xây dựng 3,0m

86	Nguyễn Tử Vân	Ấp Bắc	Trường MG Sen Hồng	0,200	30	15	
87	Trưng Nhị	Số 02, Trưng Nhị	Số 460, Trưng Nhị	2,800	14	7	
88	Lê Chân	Số 01, Lê Chân	Số 131, Lê Chân	2,000	14	7	
89	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo	Hoàng Việt	0,550	6,5	3,25	
90	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phạm Hùng	1,500	22	11	
91	Đường nhánh N1 Khu nhà ở thương mại xã Trung An	Nguyễn Công Bình	Phùng Há	0,440	22	11	
92	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Ngã ba Ấp Bắc	Cầu Rạch Miễu	2,800	28	14	- Khoảng lùi xây dựng đối với nhà ở là 3,0m - Khoảng lùi xây dựng đối với công trình là 7,0m
93	Đường dọc bờ kè sông Tiền (phường 2)	Cảng Cá	Phan Thanh Giản	0,940	20		Từ tim đường hướng ra phía Bắc là 8,5m.
94	Âu Dương Lân	Quốc lộ 50	Khu hành chính P9	0,150	22	11	
95	Đường nội bộ chợ Thạnh Trị (phía Nam)	Nguyễn Tri Phương	Đống Đa	0,100	12	6	
96	Đường Cầu Dầu phường 6	Lê Thị Hồng Gấm	Nhà hàng Rạng Đông	0,200	8	4	
97	Đường KDC chợ Lò Gạch phường 6	Lê Thị Hồng Gấm	Sông Tiền	0,300	8	4	
98	Đường vào xí nghiệp Xơ Dừa phường 6	Lê Thị Hồng Gấm	Sông Tiền	0,300	15	7,5	
99	Đường bờ kênh phường 6	Lê Thị Hồng Gấm	Hãng nước đá	0,350	15	7,5	
100	Đường Khu phố 1 phường 7	Phan Hiến Đạo	Nguyễn Tri Phương	0,100	8		Từ tim đường hướng ra phía Đông là 3,5m.
101	Trần Thị Sanh	Đinh Bộ Lĩnh	Sông Tiền	0,300	14	7	
102	Đỗ Văn Thống	Quốc lộ 1	Nhà dân	0,280	10	5	
103	Đặng Minh Nhuận	Lê Văn Nghề	Cuối đường	0,400	13,5	6,75	
104	Nguyễn Hữu Trí	Lê Văn Nghề	Cuối đường	0,200	10,5	5,25	
105	Đường Gò Cát	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trung Trực	0,400	30	15	
106	Sơn Nam	Đường tỉnh 879	Cuối đường	0,370	18	9	

107	Đoàn Giỏi	Phạm Hùng	Ngã tư Công viên	0,250	22,2	11,1	
		Ngã tư Công viên	Phùng Há	0,550	14	7	
108	Phùng Há	Ngô Gia Tự	Đường Nhánh N1 Khu nhà ở thương mại xã Trung An	0,900	16	8	
109	Phạm Hùng	Quốc lộ 1	Ngô Gia Tự	4,506	43,0	21,5	
110	Ngô Gia Tự	Cầu Bình Đức	Đường tỉnh 870	3,000	30,0	15,0	
VIII	**THỊ XÃ GÒ CÔNG**	**55 tuyến**		**26,553**			
1	Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	0,535	18,5	9,25	
		Nguyễn Văn Côn	Hồ Biểu Chánh	1,100	20,5	10,25	
2	Trương Định	Hai Bà Trưng	Trần Công Tường	0,915	28	14	
3	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định	0,210	19	9,5	
		Lý Tự Trọng (đoạn 1)	Hai Bà Trưng	0,088	19	9,5	
4	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Cầu Kinh Tỉnh	0,820	18	9	
		Cầu Kinh Tỉnh	Trần Công Tường	0,420	22,5	11,25	
5	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trương Định	0,135	13	6,5	
		Trương Định	Lưu Thị Dung	0,235	12	6	
6	Phan Bội Châu	Trương Định	Nguyễn Trãi	0,516	11	5,5	
7	Hai Bà Trưng	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	0,560	13,8	6,9	
		Thủ Khoa Huân	Nguyễn Huệ	0,660	11	5,5	
8	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	0,840	15	7,5	
9	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1,040	20,5	10,25	
		Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	0,110	16,5	8,25	
10	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh bến xe	0,850	16	8	
11	Phan Chu Trinh	Lưu Thị Dung	Phan Đình Phùng	0,340	12	6	
12	Rạch Gầm	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	0,302	12	6	
13	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	0,320	12	6	
14	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	0,324	12	6	
15	Nguyễn Thái Học	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	1,017	13	6,5	
16	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	0,550	11	5,5	
17	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	Võ Duy Linh	1,340	18	9	

		Võ Duy Linh	Cầu cây	0,410	12	6	
18	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	0,678	17	8,5	
19	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	0,082	9	4,5	
20	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	0,300	11	5,5	
21	Đường Cấp 1 Phường 1	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	0,075	11	5,5	
22	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	0,079	10	5	
23	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Nguyễn Huệ	0,255	11	5,5	
24	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Côn	Hai Bà Trưng	0,104	8	4	
25	Đường chiến Sĩ Hòa Bình	Nguyễn Huệ	Hộ Nguyễn Thị Huệ	0,116	11	5,5	
26	Mã Cả Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Mã Cả Trượng	0,400	11	5,5	
27	Tết Mậu Thân	Nguyễn Văn Côn	QL.50	0,430	16	8	
28	Đường vào trại giam cũ	Nguyễn Trãi	Trại giam cũ	0,113	9	4,5	
29	Từ Dũ	Hồ Biểu Chánh	Bến xe Long Hưng	1,173	24	12	
30	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Hồ Biểu Chánh	0,900	32	16	
31	Hoàng Tuyển	Võ Văn Kiết (Đường tỉnh 877)	Võ Duy Linh nối dài	0,664	13	6,5	
32	Võ Thị Lớ	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh	0,630	16	8	
33	Phan Thị Bạch Vân	Sông Gò Công	Hồ Biểu Chánh	1,170	16	8	
34	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Hòang Tuyển	0,260	14	7	
35	Trương Công Luận	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Huệ	0,215	10	5	
36	Ao Thiếc	Nguyễn Trọng Dân	Trung tâm thú y	0,490	16	8	
		Nguyễn Trọng Dân	Đường Ao Thiếc	0,150	16	8	
37	Đường nội bộ khu ao cá Bác Hồ			0,150	16	8	
38	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	Sông Gò Công (bãi rác)	0,170	14	7	
39	Hẻm 2, Khu phố 3, Phường 5	Thủ Khoa Huân	Đường số 3	0,090	14	7	
40	Đường vào nhà máy Rượu Sơ ri (Công ty Hùng Phát)	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	Nhà máy	0,187	16	8	
	Các tuyến đường nội bộ thuộc						

	khu Trương Định nối dài						
41	Đường số 1	Đường số 3	Trương Định	0,700	14	7	
42	Đường số 2	Trần Công Tường	Đường số 10	0,580	8	4	
43	Đường số 3	Trần Công Tường	Đường số 8	0,950	14	7	
44	Đường số 4	Đường số 12	Đường số 11	0,135	13	6,5	
45	Đường số 5	Đường số 1	Đường số 14	0,235	12	6	
46	Đường số 6	Đường số 5	Đường số 14	0,145	12	6	
47	Đường số 7	Đường số 8	Trương Định	0,045	13	6,5	
48	Đường số 8	Đường số 3	Trần Công Tường	0,145	13	6,5	
49	Đường số 9	Đường số 3	Đường số 1	0,095	13	6,5	
50	Đường số 10	Đường số 3	Trần Công Tường	0,170	13	6,5	
51	Đường số 11	Đường số 3	Đường số 2	0,165	12	6	
52	Đường số 12	Đường số 3	Đường số 1	0,125	12	6	
53	Đường số 12A	Đường số 3	Trần Công Tường	0,200	19	9,5	
54	Đường số 12B	Đường số 3	Trần Công Tường	0,200	19	9,5	
55	Đường số 14	Đường số 3	Đường số 1	0,145	12	6	
IX	**THỊ XÃ CAI LẬY**	**37 tuyến**		**38,150**			
1	Trần Hùng	Quốc lộ 1	Đường lộ Dây Thép	0,900	15,5	7,75	Theo quy hoạch được duyệt
2	Cao Đăng Chiếm	Đường tỉnh 868	Cầu Kênh Hội Đồng	2,300	22,5	11,25	Theo quy hoạch được duyệt
3	Nguyễn Văn Hiếu	Quốc lộ 1	Cầu Trừ Văn Thố	0,750	22	11	Theo quy hoạch được duyệt
4	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 1	Đường tỉnh 868	0,810	16	8	
5	Bến Cát	Đường 30 tháng 4	Đường tỉnh 868	0,350	17	8,5	
		Đường tỉnh 868	Cầu Trường Tín (Đường huyện 52)	0,450	20	10	
6	Nguyễn Chí Liêm	Thái Thị Kiểu	Hồ Hải Nghĩa	0,100	10	5	
7	Phan Việt Thống	Tứ Kiệt	Đoàn Thị Nghiệp	0,170	10	5	
8	Thái Thị Kiểu	Quốc lộ 1	Tứ Kiệt	0,380	12	6	
9	Đoàn Thị Nghiệp	Đường 30 tháng 4	Hồ Hải Nghĩa	0,220	17	8,5	
10	Võ Thanh Tâm	Thái Thị Kiểu	Đường tỉnh 868	0,450	12	6	
		Đường tỉnh 868	Võ Việt Tân	0,600	16	8	

11	Trương Văn Sanh	Thái Thị Kiểu	Hồ Hải Nghĩa	0,100	10	5	
12	Ông Hiệu	Đường Hồ Hải Nghĩa	Đường tỉnh 868	0,470	10,5	5,25	
		Đường tỉnh 868	Bến Cát	0,250	14	7	
13	Hồ Hải Nghĩa	Đường tỉnh 868	Hà Tôn Hiến	2,400	12	6	
14	Tứ Kiệt	Quốc lộ 1 (Nhà thờ Tin Lành)	Đường tỉnh 868	0,780	14	7	
15	Phan Văn Kiêu	Quốc lộ 1	Thanh Tâm	0,300	14	7	
16	Nguyễn Văn Chấn	Thái Thị Kiểu	Hồ Hải Nghĩa	0,100	10	5	
17	Mai Thị Út	Cao Hải Để	Trương Văn Điệp	0,400	17	8,5	Theo hiện trạng
		Trương Văn Điệp	Lê Văn Phẩm	0,250	15	7,5	Theo cọc phân lô nền
		Lê Văn Phẩm	Võ Việt Tân	0,410	20	10	Theo ranh giải phóng mặt bằng
18	Nguyễn Chí Công	Mai Thị Út	Nguyễn Văn Lộc	0,170	13,5	6,75	
19	Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	0,200	13,5	6,75	
20	Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	0,370	13,5	6,75	
21	Cao Hải Để	Mai Thị Út	Nguyễn Văn Lộc	0,160	13,5	6,75	
22	Phan Văn Khỏe	Bến tàu	Lê Văn Phẩm	0,660	15	7,5	
23	Trừ Văn Thố	Cao Hải Để	Trương Văn Điệp	0,370	13,5	6,75	
24	Trương Văn Điệp	Bến Cát	Cao Đăng Chiếm	0,900	17	8,5	
25	Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	0,460	17	8,5	
26	Trần Xuân Hòa	Cao Văn Để	Lê Văn Phẩm	0,580	13,5	6,75	
27	Đường B2	Đường tỉnh 868	Đường huyện 54	3,080	19	9,5	Theo quy hoạch được duyệt
28	Mỹ Trang	Bến Cát	Đường huyện 56 (Trường THCS Võ Việt Tân)	0,600	18	9	
29	Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Hết ranh Phường 3 (cầu Kênh Láng Cò)	2,800	20	10	
30	Nguyễn Công Bằng	Kênh 30/6	Hết ranh Phường 2 (gần cầu chữ C)	4,300	16,5	9,75	Tim đường hướng ra phía Tây
31	Đặng Văn Bê	Quốc lộ 1	Đường B2	0,420	15	7,5	Theo quy hoạch được duyệt
32	Hà Tôn Hiến	Đường tỉnh 868	Cống Ông Toan (xã Thanh Hòa)	0,980	18	9	

33	Thái Thị Kim Hồng	Đường tỉnh 868	Cầu Sáu Thê	0,710	18	9	
34	Đường Lộ Dây Thép	Cầu Trường Tín (đầu đường Bến Cát)	Đường huyện 53	3,300	16,5	9,75	Tim đường hướng ra phía Bắc. Theo QH được duyệt
35	Đường dọc kênh Ông Mười	Quốc lộ 1	Hết ranh phường Nhị Mỹ (cầu Ba Dép)	0,750	30	15	Tim đường hướng ra phía Đông.
36	Đường lộ giữa Nhị Mỹ	Mỹ Trang	Đường huyện 53	2,700	22,5	11,25	Theo quy hoạch được duyệt
37	Đường ấp 2 Tân Bình	Đường tỉnh 868	Cầu Vuông	1,700	19	9,5	Theo quy hoạch được duyệt

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Phạm Anh Tuấn